

Bản án số: 263/2026/HNGĐ-ST
Ngày 06-5-2026
Về việc “*Ly hôn, tranh chấp chia
tài sản khi ly hôn*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 10 – ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hứa Tấn Chính.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy; bà Huỳnh Thị Kim Oanh.

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Trần Thị Thu Thuận – Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 10 – Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 10 – Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tường Vi – Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 5 năm 2026, tại Trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 10 – Đà Nẵng xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 244/2025/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 10 năm 2025 về việc “*Ly hôn, tranh chấp chia tài sản khi ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 65/2026/QĐXX-HNGĐ ngày 23 tháng 3 năm 2026; Quyết định hoãn phiên tòa số 77/2026/QĐST-HNGĐ ngày 14 tháng 4 năm 2026 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Trần Đ, sinh năm 1966, Căn cước công dân: 049066015269, địa chỉ: Tổ A, phường S, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Trần Đ: Ông Hà Khánh V, sinh năm 1981, đị chỉ: Số C, đường số A, khối phố P, phường A, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1967, Căn cước công dân: 049167004429, địa chỉ: Khối phố T, phường Đ, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và tại phiên tòa nguyên đơn, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông Trần Đ và bà Nguyễn Thị N sống chung như vợ chồng kể từ ngày 02-12-1986 theo Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn do Ủy ban nhân dân xã Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam (Nay là phường Đ, thành phố Đà Nẵng) cấp số 28/2023 ngày 12-7-2023. Quá trình chung sống, thời gian đầu vợ chồng ông Đ, bà N sống hạnh phúc và sinh được hai con nhưng sau đó thì phát sinh mâu thuẫn và không thể sống chung với nhau. Hai vợ chồng ông Đ bà N ly thân và sống riêng hơn 20 năm nay. Nguyên nhân mâu thuẫn là do tính tình không hợp, không hiểu nhau, luôn bất

hòa trong quan điểm sống dẫn đến thường xuyên cãi vã nhau làm cho cuộc sống vợ chồng ngày càng căng thẳng. Nay, tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn không thể hàn gắn được, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông Đ yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà Nguyễn Thị N.

Về con chung: Vợ chồng ông Trần Đ, bà Nguyễn Thị N có hai con chung là ông Trần Hải Q, sinh năm 1988 và ông Trần Hải L, sinh năm 1997. Hiện nay, các con đã trưởng thành (Đủ 18 tuổi) và có cuộc sống riêng.

Về tài sản chung: Ông Trần Đ yêu cầu chia tài sản chung là quyền sử dụng đất ở tại thửa đất số 315, tờ bản đồ số 7, diện tích 200m² tại xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam (nay là phường Đ, thành phố Đà Nẵng), theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q199528, do Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp ngày 27-8-2001; quyền sử dụng đất ở tại thửa đất số 315 (4), tờ bản đồ số 7, diện tích 200m², tại xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam (nay là phường Đ, thành phố Đà Nẵng), theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Y076174, do Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp ngày 25-9-2003; quyền sử dụng đất ở tại thửa đất số 315 (5), tờ bản đồ số 7, diện tích 200m², tại xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam (nay là phường Đ, thành phố Đà Nẵng), theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số W976584, do Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp ngày 28-5-2003; quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 37, tờ bản đồ số 04, tại thôn H, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam (nay là thôn H, phường Đ, thành phố Đà Nẵng), theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CQ 418105, do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Q cấp ngày 15-8-2019. Ngày 21-11-2025, ông Trần Đ có đơn tự nguyện rút yêu cầu chia tài sản chung.

Về nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai và quá trình tố tụng bị đơn bà Nguyễn Thị N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị N và ông Trần Đ sống chung như vợ chồng từ ngày 02-12-1986 theo Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn do Ủy ban nhân dân xã Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam (Nay là phường Đ, thành phố Đà Nẵng) cấp số 28/2023 ngày 12-7-2023. Trong thời kỳ hôn nhân vợ chồng bà N, ông Đ có hai con chung là Trần Hải Q và Trần Hải L hiện đã đủ 18 tuổi. Bà N1 và ông Đ đã không sống chung với nhau hơn 20 năm. Hiện nay, ông Đ yêu cầu giải quyết ly hôn thì bà N1 chưa đồng ý.

Về con chung: Bà Nguyễn Thị N thống nhất với lời trình bày của ông Đ.

Về tài sản chung, nợ chung: Ông Trần Đ đã có yêu cầu chia tài sản chung nhưng đã rút yêu cầu thì bà N đồng ý. Đối với tài sản chung, nợ chung bà N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 10 – Đà Nẵng phát biểu ý kiến:

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử là đúng pháp luật; nguyên đơn đã chấp hành đầy đủ các quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; bị đơn chưa chấp hành đầy đủ các quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Về quan điểm giải quyết vụ án như sau:

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 28, 35, 39, 147, 244, 266, 267 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông Trần Đ cho ông Đ được ly hôn với bà Nguyễn Thị N.

Về con chung: Các con chung của ông Đ và bà N đã trưởng thành (Đủ 18 tuổi) nên không đề nghị xem xét.

Về tài sản chung: Đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ yêu cầu chia tài sản chung của ông Trần Đ.

Về nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên không đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết.

Về án phí: Đề nghị Hội đồng xét xử buộc đương sự chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

- Ông Trần Đ có đơn khởi kiện ly hôn, tranh chấp chia tài sản khi ly hôn đối với bà Nguyễn Thị N. Bị đơn bà N thường trú và đang sinh sống tại địa chỉ: Khối phố T, phường Đ, thành phố Đà Nẵng. Do vậy, việc khởi kiện của ông Đ thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 10 – Đà Nẵng là đúng thẩm quyền và đúng quan hệ pháp luật tranh chấp theo quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Tại Thông báo thụ lý vụ án số 244/TBTL-TA ngày 17-10-2025, Tòa án đã thụ lý yêu cầu chia tài sản chung của ông Trần Đ. Tuy nhiên, ngày 21-11-2025, ông Đ đã tự nguyện rút yêu cầu chia tài sản chung. Do vậy, Tòa án không xác định ông Trần Hải Q và ông Trần Hải L là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

[2] Về nội dung:

- *Về quan hệ hôn nhân:* Ông Trần Đ và bà Nguyễn Thị N sống chung như vợ chồng, quan hệ hôn nhân được xác lập kể từ ngày 02-12-1986 theo Giấy chứng nhận kết hôn số 28/2023 ngày 12-7-2023 của Ủy ban nhân dân xã Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam (Nay là phường Đ, thành phố Đà Nẵng). Ông Đ và bà N kết hôn trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, được cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình nên hôn nhân hợp pháp. Trong thời kỳ hôn nhân, cuộc sống chung giữa ông Đ và bà N phát sinh mâu thuẫn, thường xuyên cãi vã nhau và đã không sống chung với nhau hơn 20 năm. Hiện nay, ông Đ và bà N không còn quan tâm, chăm sóc nhau, tình cảm vợ chồng không còn; hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do vậy, căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân gia đình có cơ sở chấp nhận đơn ly hôn của ông Trần Đ cho ông Đ được ly hôn với bà Nguyễn Thị N.

- *Về con chung:* Vợ chồng ông Đ và bà N có hai con chung là ông Trần Hải Q, sinh năm 1988 và ông Trần Hải L, sinh năm 1997. Hiện nay, các con đã trưởng thành (Đủ 18 tuổi) và có cuộc sống riêng. Do vậy, Hội đồng xét xử không xem xét.

- *Về tài sản chung:* Ông Trần Đ yêu cầu chia tài sản chung là quyền sử dụng đất ở tại thửa đất số 315, tờ bản đồ số 7, diện tích 200m² tại xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam (nay là phường Đ, thành phố Đà Nẵng), theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q199528, do Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp ngày 27-8-2001; quyền sử dụng đất ở tại thửa đất số 315 (4), tờ bản đồ số 7, diện tích 200m², tại xã Đ, huyện Đ, tỉnh

Quảng Nam (nay là phường Đ, thành phố Đà Nẵng), theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Y076174, do Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp ngày 25-9-2003; quyền sử dụng đất ở tại thửa đất số 315 (5), tờ bản đồ số 7, diện tích 200m², tại xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam (nay là phường Đ, thành phố Đà Nẵng), theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số W976584, do Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp ngày 28-5-2003; quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 37, tờ bản đồ số 04, tại thôn H, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam (nay là thôn H, phường Đ, thành phố Đà Nẵng), theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CQ 418105, do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Q cấp ngày 15-8-2019. Tuy nhiên, ngày 21-11-2025 ông Trần Đ rút yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu chia tài sản chung. Xét thấy việc rút yêu cầu khởi kiện chia tài sản chung của ông Trần Đ là tự nguyện nên căn cứ khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự, đình chỉ xét xử đối với yêu cầu về việc chia tài sản chung của ông Trần Đ.

- *Về nợ chung*: Đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- *Về án phí*: Ông Trần Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn theo quy định của pháp luật. Trả lại cho ông Trần Đ tiền tạm ứng án phí đối với yêu cầu chia tài sản chung.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 28, 35, 39, 147, 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc “Ly hôn” của nguyên đơn ông Trần Đ với bị đơn bà Nguyễn Thị N.

- *Về quan hệ hôn nhân*: Ông Trần Đ được ly hôn với bà Nguyễn Thị N.

- *Về con chung*: Các con chung của ông Đ và bà N đã trưởng thành (Đủ 18 tuổi) nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- *Về tài sản chung*: Đình chỉ yêu cầu chia tài sản chung của ông Trần Đ về việc yêu cầu chia tài sản chung đối với quyền sử dụng đất ở tại thửa đất số 315, tờ bản đồ số 7, diện tích 200m² tại xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam (nay là phường Đ, thành phố Đà Nẵng), theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q199528, do Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp ngày 27-8-2001; quyền sử dụng đất ở tại thửa đất số 315 (4), tờ bản đồ số 7, diện tích 200m², tại xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam (nay là phường Đ, thành phố Đà Nẵng), theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Y076174, do Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp ngày 25-9-2003; quyền sử dụng đất ở tại thửa đất số 315 (5), tờ bản đồ số 7, diện tích 200m², tại xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam (nay là phường Đ, thành phố Đà Nẵng), theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số W976584, do Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp ngày 28-5-2003; quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 37, tờ bản đồ số 04, tại thôn H, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam (nay là thôn H, phường Đ, thành phố Đà Nẵng), theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CQ 418105, do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Q cấp ngày 15-8-2019.

- *Về nợ chung*: Đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

2. Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn ông Trần Đ phải chịu 300.000 (*Ba trăm nghìn*) đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông Đ đã nộp tại Thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004027 ngày 17-10-2025.

- Trả lại cho ông Trần Đ số tiền tạm ứng án phí 17.025.000 (*Mười bảy triệu, không trăm hai mươi lăm nghìn*) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004027 ngày 17-10-2025 của Thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng.

3. Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (Ngày 06-5-2026). Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND thành phố Đà Nẵng;
- VKSND thành phố Đà Nẵng;
- THADS thành phố Đà Nẵng;
- VKSND Khu vực 10 – Đà Nẵng;
- UBND phường Điện Bàn Bắc;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hứa Tấn Chính